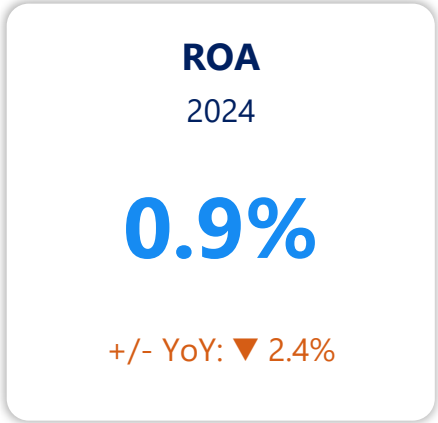
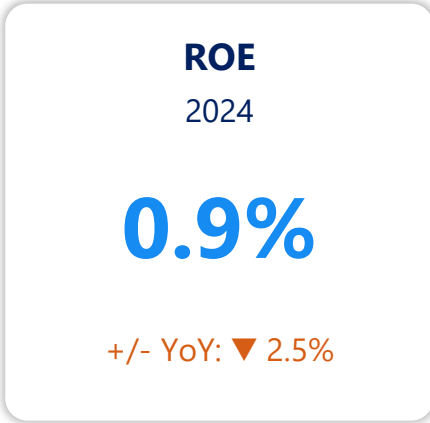
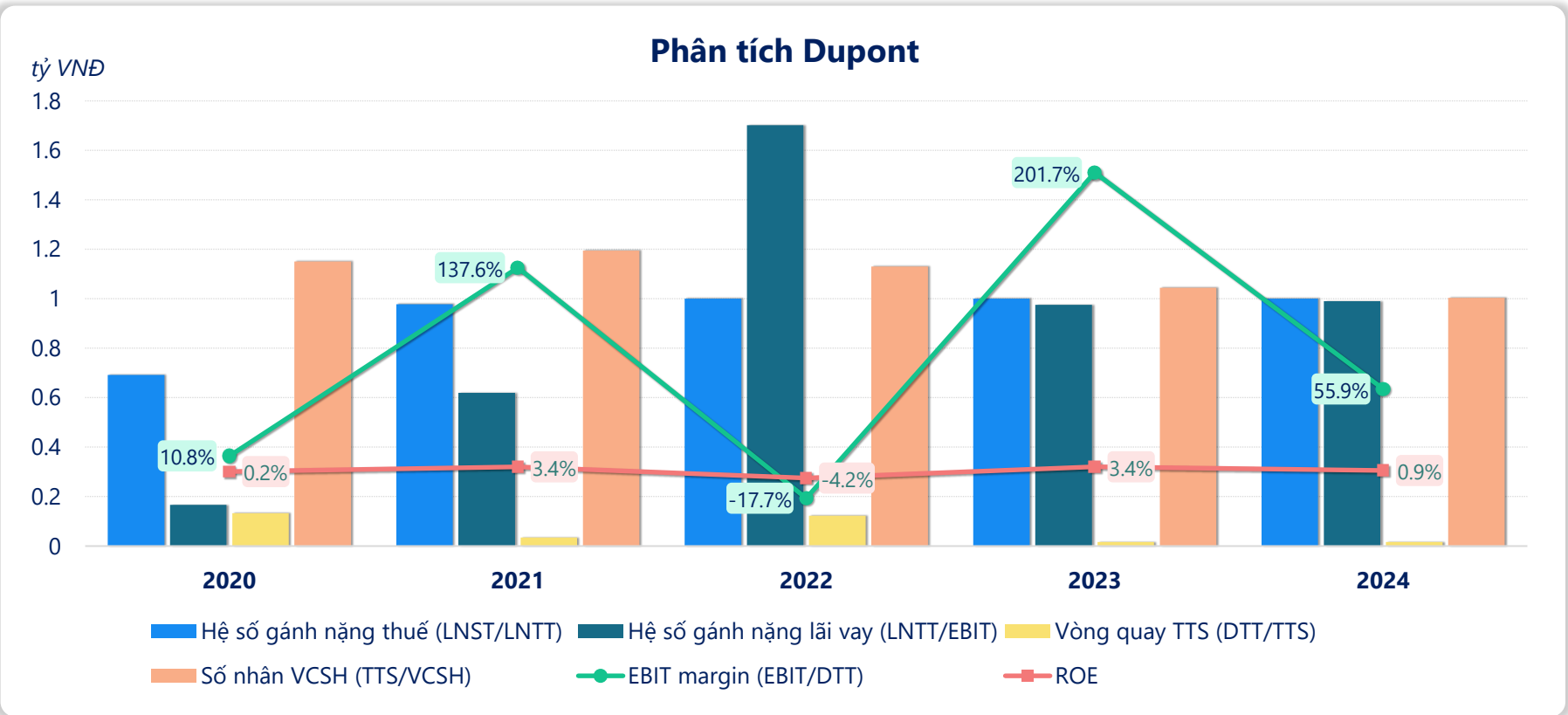
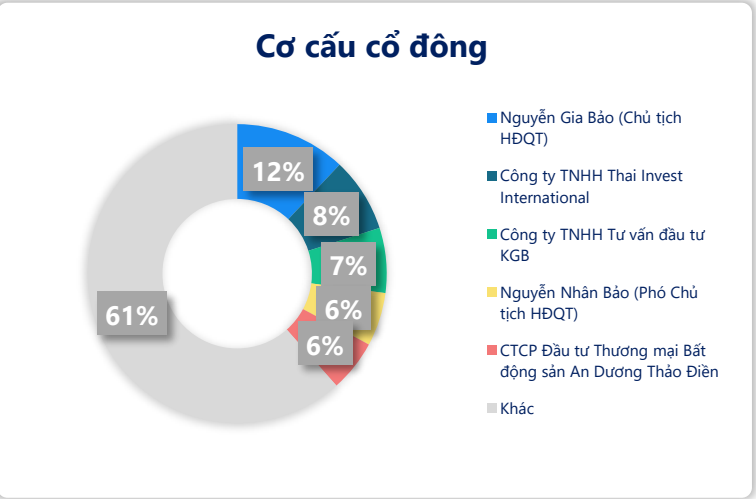


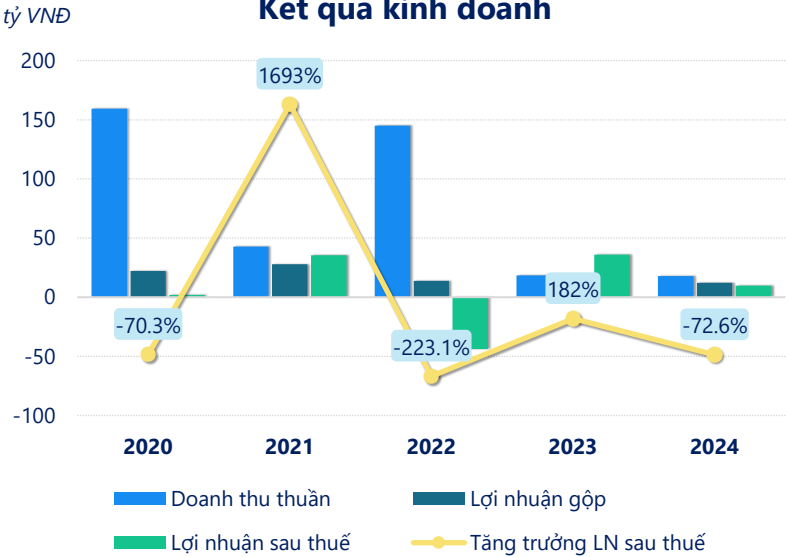
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,370
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,240 - 4,910
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		322
Số lượng CPLH (CP)		95,684,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)		176,930
Sở hữu nước ngoài		2.6%
Beta		1.22
EPS		103
P/E		32.7

	YTD	1T	3T	6T
HAR		4.0%	-5.9%	-22.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

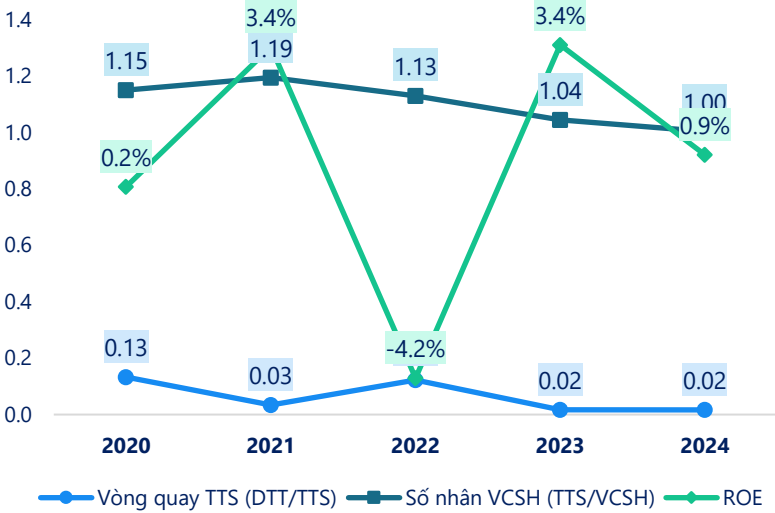


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **55.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

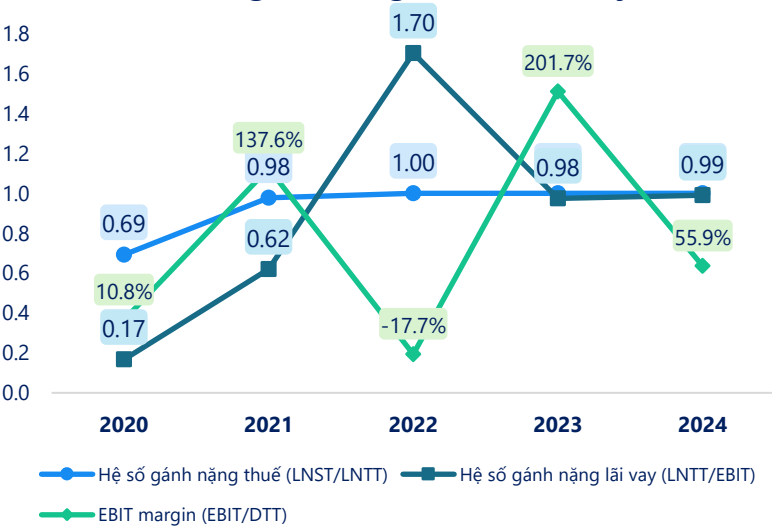
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HAR** ghi nhận doanh thu thuần **17.82** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.86** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.50%** và **giảm 72.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.92%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

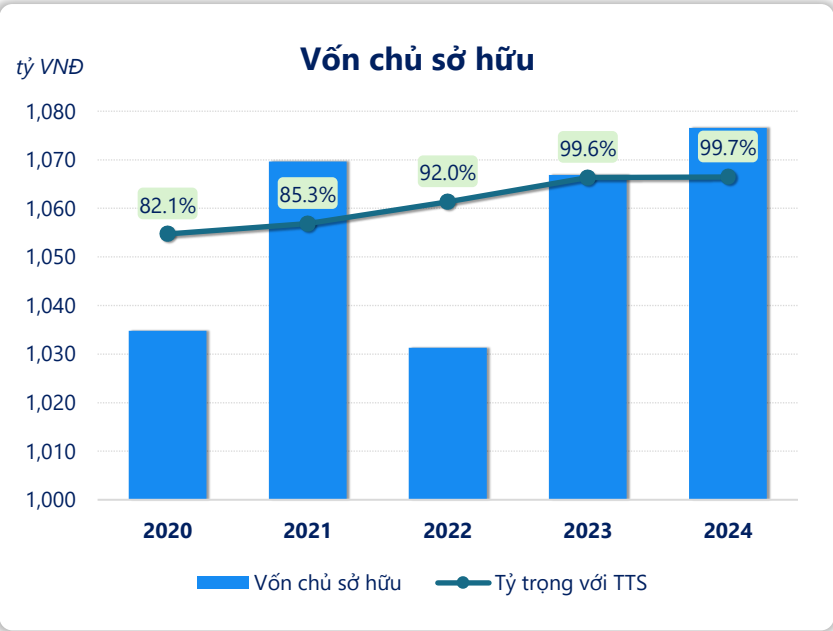
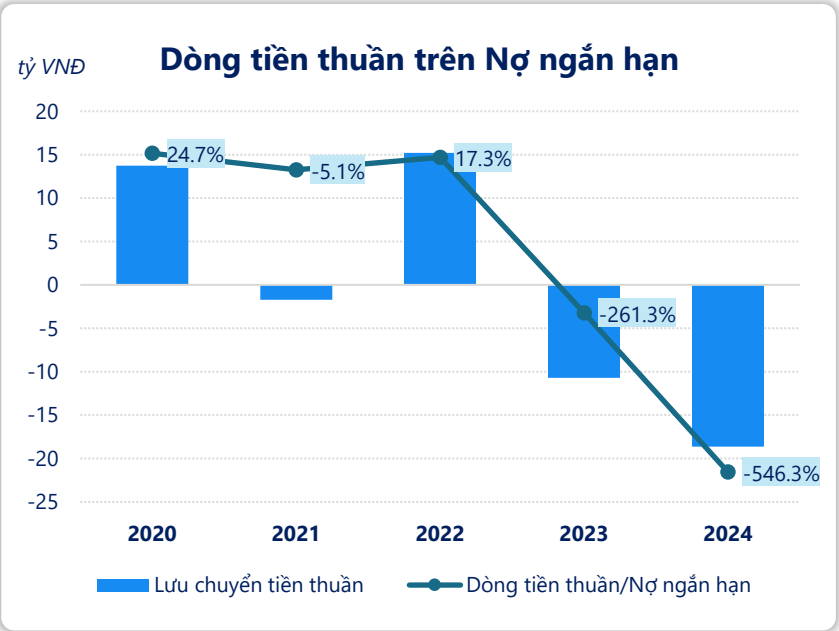
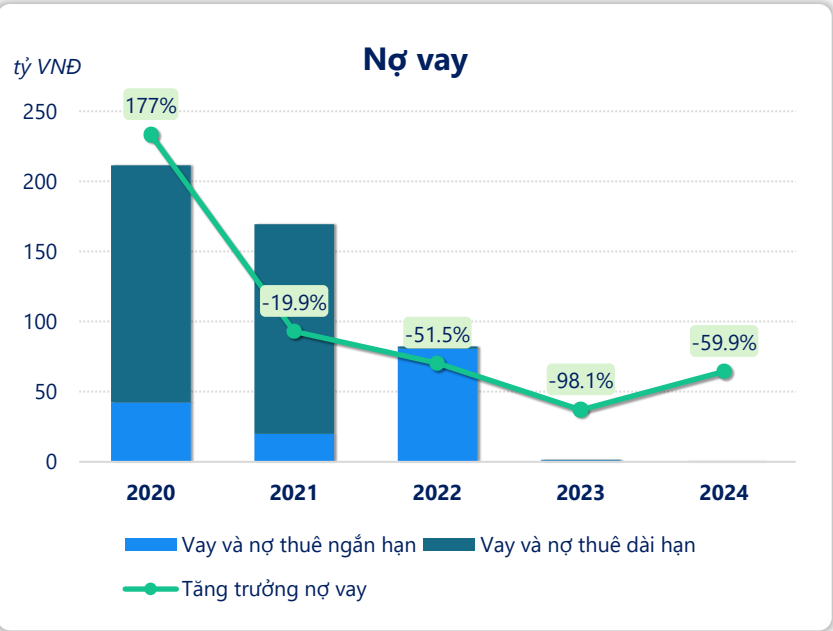
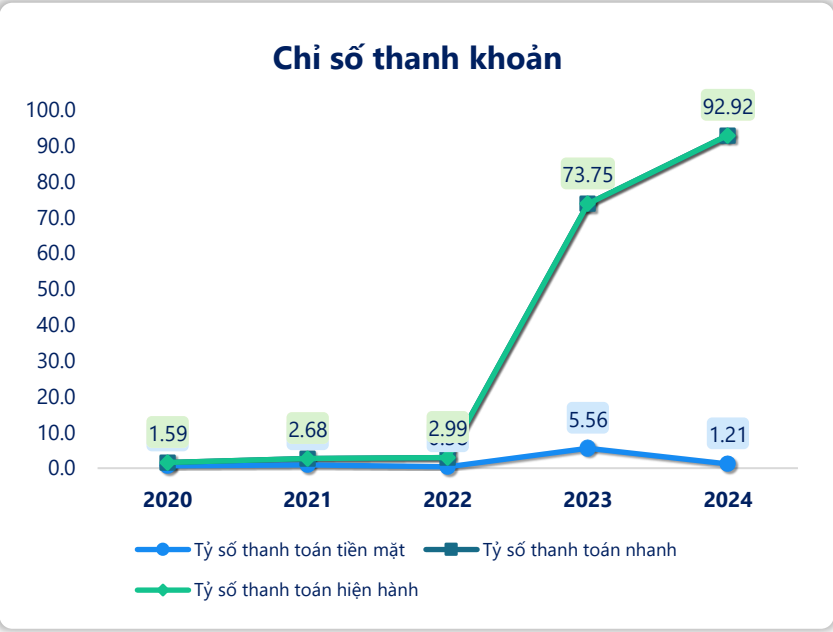
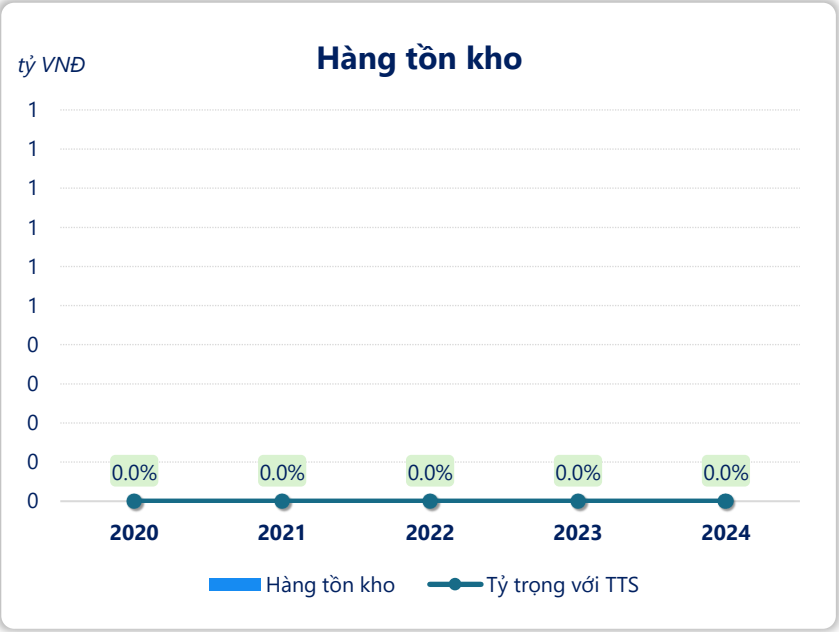
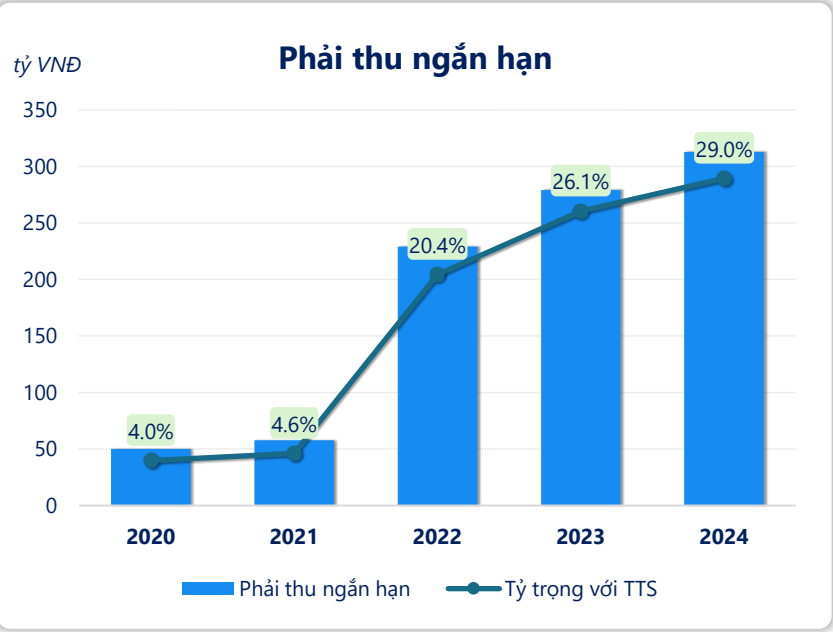
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.02**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.00** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,080	1,072	0.8%
Tài sản ngắn hạn	317	302	4.9%
Tiền và tương đương tiền	4.13	22.8	-81.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	279	12.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.29	-48.2%
Tài sản dài hạn	763	769	-0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	81.6	82.2	-0.8%
Bất động sản đầu tư	268	273	-1.6%
Tài sản dở dang	0	0.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	413	414	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.41	4.72	-27.7%
Nợ ngắn hạn	3.41	4.10	-16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.62	0.92	-33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.91	-17.4%
Nợ dài hạn	0	0.62	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.62	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,077	1,067	0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,077	1,067	0.9%
Vốn điều lệ	1,014	1,014	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	159	42.7	145	18.3	17.8
Giá vốn hàng bán	137	14.8	131	5.49	5.74
Lợi nhuận gộp	22.2	27.9	13.8	12.8	12.1
Doanh thu HĐTC	7.72	36.7	8.14	23.8	3.29
Chi phí TC	15.1	18.9	62.9	1.28	0.63
Chi phí lãi vay	14.3	22.4	18.1	0.91	0.10
LN trong công ty LKLD	0.08	1.72	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	11.1	4.58	7.62	3.59
LN thuần từ HĐKD	2.93	36.3	-45.5	27.6	11.1
Lợi nhuận khác	-0.07	0.09	1.66	8.30	-1.29
LN trước thuế	2.87	36.4	-43.8	35.9	9.86
Lợi nhuận sau thuế	1.98	35.6	-43.8	35.9	9.86
LNST của CĐ cty mẹ	1.99	35.6	-43.8	35.9	9.86

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.6	-6.36	7.25	-31.0	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	47.1	95.5	101	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-42.5	-87.5	-80.7	-0.92
Tiền đầu kỳ	19.8	33.5	18.3	33.5	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	13.7	-1.72	15.2	-10.7	-18.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	31.8	33.5	22.8	4.13